

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: SN 328, đường Lương Ngọc Quyến, P Đồng Quang, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.628.5658

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: SN 328, đường Lương Ngọc Quyến, P Đồng Quang, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.628.5658

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 - ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: SN 328, đường Lương Ngọc Quyến, P Đồng Quang, TP Thái Nguyên

Điện thoại: 0208.628.5658

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 4.150.000 cổ phần). Đến thời điểm hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017. Ngày 27/01/2014, Bộ trưởng Bộ y tế đã cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ cho Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Chuyên môn</u>
- Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch	Bác sĩ
- Ông Lê Xuân Tân	Ủy viên	Bác sĩ Nhân Dân
- Ông Lương Đình Hiền	Ủy viên	Bác sĩ
- Ông Nguyễn Vũ Phương	Ủy viên	Bác sĩ
- Ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên	
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Chuyên môn</u>
- Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc	Bác sĩ Nhân dân
- Ông Nông Minh Chức	Phó Tổng Giám đốc	Bác sĩ
- Ông Lương Đình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bác sĩ
- Ông Lý Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bác sĩ
- Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Lê Thị Thúy An	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật

- Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 328 Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

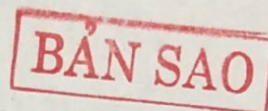
Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Số: 305 /2017/CPA HANOI - BCKT



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên**

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên được lập ngày 27/12/2017, trình bày từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 240/2017/CPA HANOI - BCKT ngày 15/06/2017 về báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên, do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) phát hành.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, được lập thành 09 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau Công ty Cổ phần Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên giữ 08 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

Đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Lê Văn Tuấn

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

Giấy CNĐKHNKT số: 1695-2013-016-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 08-10-2019

Số CT:

Quyển số: 03



PHÓ CHỦ TỊCH
Mai Thị Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401.276.957.019	147.428.818.921
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.236.439.382	513.351.014
Tiền	111	5.1	2.236.439.382	513.351.014
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397.292.726.788	145.912.207.923
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	407.411.352	3.584.346.897
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	396.885.315.436	39.549.085.091
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	-	102.778.775.935
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	1.639.808.639	982.657.984
Hàng tồn kho	141		1.639.808.639	982.657.984
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		107.982.210	20.602.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	107.982.210	20.602.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.590.277.551	57.990.619.416
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		59.062.974.837	39.341.862.807
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	58.853.599.837	39.094.987.807
- Nguyên giá	222		63.709.226.666	41.519.731.666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.855.626.829)	(2.424.743.859)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	209.375.000	246.875.000
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(90.625.000)	(53.125.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.000.000.000	15.000.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.527.302.714	3.648.756.609
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.527.302.714	3.648.756.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		477.867.234.570	205.419.438.337

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 36 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		217.906.750.252	92.402.160.857
Nợ ngắn hạn	310		37.729.834.336	40.476.699.981
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	8.241.246.086	11.010.485.953
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3.757.846.691	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	71.022.183	61.113.181
Phải trả người lao động	314		861.874.118	557.514.359
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	11.390.299.354	19.347.586.488
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	13.407.545.904	9.500.000.000
Nợ dài hạn	330		180.176.915.916	51.925.460.876
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	180.176.915.916	51.925.460.876
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259.960.484.318	113.017.277.480
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	259.960.484.318	113.017.277.480
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	27.748.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	27.748.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.960.484.318	85.269.277.480
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.733.277.480	(1.570.543.208)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.227.206.838	86.839.820.688
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		477.867.234.570	205.419.438.337

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2017

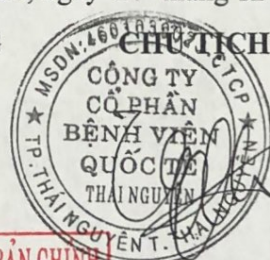
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Thủy

Phan



NGUYỄN THU THỦY

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 LÊ THỊ THUY AN

HOÀNG TUYỀN

Ngày: 08-10-2019

Số CT

Quyết định: 03



PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Thị Phương

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 36 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢN SAO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	268.614.891.613	218.927.389.386
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	10		268.614.891.613	218.927.389.386
Giá vốn hàng bán	11	6.2	156.288.012.047	124.288.391.511
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.326.879.566	94.638.997.875
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.036.101	289.245.298
Chi phí tài chính	22	6.4	5.757.907.981	6.946.993.617
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.757.907.981	6.946.993.617
Chi phí bán hàng	24	6.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	1.344.993.628	1.083.579.808
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.228.014.058	86.897.669.748
Thu nhập khác	31	6.5	-	-
Chi phí khác	32	6.6	-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.228.014.058	86.897.669.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		807.220	57.849.060
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		105.227.206.838	86.839.820.688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.015	31.282

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 08-10-2019

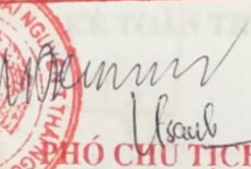
Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT


 NGUYỄN THU THỦY


 Mai Thị Phương
 LÊ THỊ THỦY AN


 HOÀNG TUYỀN

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 36 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	105.228.014.058	86.839.820.688
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.468.382.970	1.453.554.541
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(4.036.101)	(289.245.298)
Chi phí lãi vay	07	5.757.907.981	6.946.993.617
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113.450.268.908	94.951.123.548
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	90.722.871.593	(94.719.141.606)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(657.150.655)	85.590.525
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	38.021.232.683	(2.277.648.225)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.121.453.895	(555.940.972)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.757.907.981)	(6.946.993.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	236.900.768.443	(9.463.010.347)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(397.430.717.120)	(933.706.200)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.055.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.036.101	289.245.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(397.426.681.019)	3.410.539.098
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.090.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	150.281.700.765	14.550.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.122.699.821)	(25.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.249.000.944	(11.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	513.351.014	17.565.822.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.236.439.382	513.351.014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: 08-10-2019
 NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Số CT: 07 Quyển số 3

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2017

NGUYỄN THU THỦY
PHÓ CHỦ TỊCH
Mai Thị Phương

CHỦ TỊCH HĐQT
HOÀNG TUYẾN

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 36 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 4.150.000 cổ phần). Ngày 27/01/2014, Bộ trưởng Bộ y tế đã cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ cho Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo

cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| - Thuốc | Nhập trước xuất trước |
| - Vật tư y tế | Nhập trước xuất trước |
| - Hóa chất y tế | Nhập trước xuất trước |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 10 - 48 năm
- Máy móc thiết bị: 10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng: 10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế.....Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ	
	Tỷ lệ (%)	Vốn thực góp (VND)
Hoàng Tuyên	38%	57.000.000.000
Lương Đình Hiền	15%	22.500.000.000
Nguyễn Vũ Phương	20%	30.000.000.000
Nguyễn Văn Thủy	10%	15.000.000.000
Lê Xuân Tân	5%	7.500.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2%	3.000.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Thu	10%	15.000.000.000
Cộng	100%	150.000.000.000

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế suất thuế GTGT của Công ty đối với các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh của Công ty được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất là 20%.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 Công ty đang được miễn thuế đối với dịch vụ y tế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

(i) Số dư tiền gửi tại quỹ tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

Nguyên tệ	VND
Ngân hàng	
Đông Việt Nam	2.100.470.384
Cộng	2.100.470.384

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

Nguyên tệ	VND
Đông Việt Nam	111.968.992
NH NN và PT Nông thôn CN Thái Nguyên	131.106.709
NH TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	1.038.244
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Nguyên	1.019.906
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Nguyên	801.449
Ngân hàng	
Cộng	135.968.992

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	407.411.352	3.594.346.897
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Thái Nguyên		2.981.452.679
Công ty nước sạch Thái Nguyên	220.950.000	200.700.000
Công ty TNHH Glenac Việt Nam		234.890.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	186.461.352	164.254.218
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Cộng	407.411.352	3.594.346.897

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	2.100.470.384	102.549.404
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	135.968.998	410.801.610
Cộng		2.236.439.382	513.351.014

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.100.470.384
Cộng		2.100.470.384

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		135.968.998
NH NN và PT Nông thôn CN Thái Nguyên		131.106.799
NH TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên		3.038.844
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thái Nguyên		1.019.906
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Nguyên		803.449
Ngoại tệ		-
Cộng		135.968.998

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	407.411.352	3.584.346.897
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Thái Nguyên	-	2.981.482.679
Công ty nước sạch Thái Nguyên	220.950.000	203.700.000
Công ty TNHH Glonics Việt Nam	-	234.880.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	186.461.352	164.284.218
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Cộng	407.411.352	3.584.346.897

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	396.885.315.436	-	39.549.085.091	-
Công ty TNHH một thành viên Vietstyle	-	-	38.766.204.800	-
Công ty cổ phần Khoa học và KT Môi Trường (TEES)	-	-	745.000.000	-
Công ty CP đầu tư phát triển ATC Việt Nam	390.000.000.000	-	-	-
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và quản lý dự án	3.245.537.330	-	-	-
Công ty cổ phần Thăng Long HDI	3.480.278.106	-	-	-
Các khách hàng khác	159.500.000	-	37.880.291	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	396.885.315.436	-	39.549.085.091	-

Trả trước cho người bán là bên liên quan:

Tên	Dư cuối năm	Dư đầu năm
Công ty cổ phần Thăng Long HDI	3.480.278.106	-
Cộng	3.480.278.106	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	102.778.775.935	-
Ban quản lý dự án Bệnh viện Yên Bình (*)	-	-	102.778.775.935	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	102.778.775.935	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	1.639.808.639	-	982.657.984	-
Cộng	1.639.808.639	-	982.657.984	-

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (*)</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
Sửa chữa	-	-
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 01 ngày 09/10/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
 ĐC: SN 328, đường Lương Ngọc Quyến, P Đồng Quang, Thái Nguyên
 Điện thoại: 0208.628.5658

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính
 Kết thúc ngày 31/12/2016

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	30.714.642.416	9.548.374.650	1.190.000.000	66.714.600	41.519.731.666
- Mua trong năm	-	21.391.050.000	-	-	21.391.050.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	798.445.000	-	-	-	798.445.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	31.513.087.416	30.939.424.650	1.190.000.000	66.714.600	63.709.226.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	1.273.442.902	947.411.250	194.861.112	9.028.595	2.424.743.859
- Khấu hao trong năm	683.038.900	1.639.505.943	101.666.667	6.671.460	2.430.882.970
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.956.481.802	2.586.917.193	296.527.779	15.700.055	4.855.626.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	29.441.199.514	8.600.963.400	995.138.888	57.686.005	39.094.987.807
Tại ngày cuối năm	29.556.605.614	28.352.507.457	893.472.221	51.014.545	58.853.599.837
Nguyên giá tài sản thế chấp các khoản vay:					57.054.607.366
Giá trị còn lại tài sản thế chấp các khoản vay:					53.309.832.717
Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:					-
Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:					-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	300.000.000	-	300.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	300.000.000	-	300.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	53.125.000	-	53.125.000
- Khấu hao trong năm	-	37.500.000	-	37.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	90.625.000	-	90.625.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	246.875.000	-	246.875.000
Tại ngày cuối năm	-	209.375.000	-	209.375.000

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	107.982.210	20.602.000
Công cụ, dụng cụ	107.982.210	20.602.000
b. Dài hạn	2.527.302.714	3.648.756.613
Công cụ, dụng cụ	2.527.302.714	3.648.756.613
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	2.635.284.924	3.669.358.613

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	9.500.000.000	9.500.000.000	6.682.300.765	14.574.754.861	1.407.545.904	1.407.545.904
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	9.500.000.000	9.500.000.000	6.682.300.765	14.574.754.861	1.407.545.904	1.407.545.904
b. Vay dài hạn	51.925.460.876	51.925.460.876	143.599.400.000	3.347.944.960	192.176.915.916	192.176.915.916
<i>Từ 1 đến dưới 5 năm</i>	-	-	<i>143.599.400.000</i>	<i>3.347.944.960</i>	<i>140.251.455.040</i>	<i>140.251.455.040</i>
Vay cá nhân	-	-	143.599.400.000	3.347.944.960	140.251.455.040	140.251.455.040
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	<i>51.925.460.876</i>	<i>51.925.460.876</i>	-	-	<i>51.925.460.876</i>	<i>51.925.460.876</i>
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	51.925.460.876	51.925.460.876	-	-	51.925.460.876	51.925.460.876
Cộng	61.425.460.876	61.425.460.876	150.281.700.765	18.122.699.821	193.584.461.820	193.584.461.820

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2016 (VND)		31/12/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	9.500.000.000	9.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	9.500.000.000	9.500.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
 ĐC: SN 328, đường Lương Ngọc Quyến, P Đồng Quang, Thái Nguyên
 Điện thoại: 0208.628.5658

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính
 Kết thúc ngày 31/12/2016

d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

	01/01/2016 (VND)		31/12/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	9.500.000.000	9.500.000.000	13.407.545.904	13.407.545.904
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	51.925.460.876	51.925.460.876	180.176.915.916	180.176.915.916
Cộng	61.425.460.876	61.425.460.876	193.584.461.820	193.584.461.820

Giao dịch vay với bên liên quan

	Dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối năm
- Ông Hoàng Tuyên	-	89.999.200.000	2.747.944.960	87.251.255.040
- Ông Lê Xuân Tân	-	19.600.100.000	600.000.000	19.000.100.000
- Ông Nguyễn Văn Thùy	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	-	9.000.100.000	-	9.000.100.000
Cộng	-	143.599.400.000	3.347.944.960	140.251.455.040

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.241.246.086	8.241.246.086	11.010.485.953	11.010.485.953
Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế á Châu	463.717.006	463.717.006	1.018.213.049	1.018.213.049
Công ty TNHH Xuân Thủy	-	-	1.899.740.740	1.899.740.740
Công ty CP Đông Á	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Các khách hàng khác	777.529.080	777.529.080	1.092.532.164	1.092.532.164
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.241.246.086	8.241.246.086	11.010.485.953	11.010.485.953
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

Phải trả người bán là các bên liên quan:

Tên	Dư cuối năm	Dư đầu năm
Công ty TNHH Xuân Thủy	-	1.899.740.740
Cộng	-	1.899.740.740

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.757.846.691	3.757.846.691	-	-
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Thái Nguyên	3.757.846.691	3.757.846.691	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.757.846.691	3.757.846.691	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.264.121	23.449.466	19.938.583	6.775.004
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.590.899	-	5.590.899
Thuế khác	57.849.060	6.807.220	6.000.000	58.656.280
Cộng	61.113.181	35.847.585	25.938.583	71.022.183
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2017 này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	11.390.299.354	19.347.586.488
Phải trả cá nhân	-	11.626.000.000
+ Ông Hoàng Tuyên	-	9.086.700.000
+ Ông Lương Đình Hiền	-	277.500.000
+ Ông Nguyễn Văn Thủy	-	2.149.200.000
+ Ông Lê Xuân Tân	-	112.600.000
Phải trả UBND tỉnh Bắc Kạn	11.374.000.000	7.590.644.416
Phải trả ngắn hạn khác	16.299.354	130.942.072
b. Dài hạn	-	-
c. Cộng	11.390.299.354	19.347.586.488
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.748.000.000	(1.570.543.208)	26.177.456.792
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	86.839.820.688	86.839.820.688
Tăng khác	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	27.748.000.000	85.269.277.480	113.017.277.480
Tăng vốn trong năm nay	122.252.000.000	-	122.252.000.000
Lãi trong năm nay	-	105.227.206.838	105.227.206.838
Tăng khác	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	(80.536.000.000)	(80.536.000.000)
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	109.960.484.318	259.960.484.318

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các Cổ đông (*)	150.000.000.000	27.748.000.000
Cộng	150.000.000.000	27.748.000.000

(*) Chi tiết số dư vốn góp của các cổ đông

	31/12/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Hoàng Tuyên	57.000.000.000	10.544.200.000
Lương Đình Hiền	22.500.000.000	4.162.200.000
Nguyễn Vũ Phương	30.000.000.000	5.549.600.000
Nguyễn Văn Thủy	15.000.000.000	2.774.800.000
Lê Xuân Tân	7.500.000.000	1.387.400.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	3.000.000.000	555.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Thu	15.000.000.000	2.774.800.000
Cộng	150.000.000.000	27.748.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	1.500.000	277.480
Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.500.000	277.480
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	277.480
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	277.480
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	277.480
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	100.000 VND	

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.614.891.613	218.927.389.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.614.891.613	218.927.389.386

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	156.288.012.047	125.209.240.711
Cộng	156.288.012.047	125.209.240.711

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.036.101	289.245.298
Cộng	4.036.101	289.245.298

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lãi tiền vay	5.757.907.981	6.946.993.617
Cộng	5.757.907.981	6.946.993.617

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1.344.993.628	1.122.657.206
Chi phí nhân viên	1.102.894.900	860.849.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	148.125.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	60.000.000
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.300.000	14.605.110
Chi phí khác bằng tiền	222.798.728	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	1.344.993.628	1.083.579.808

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
a. Chi phí sản xuất, KD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.266.150.064	8.607.967.672
Chi phí nhân công	10.182.477.636	8.483.164.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.468.382.970	1.453.554.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.969.468.301	102.424.634.717
Chi phí khác bằng tiền	6.746.526.704	4.441.726.874
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	157.633.005.675	125.411.048.717

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	105.227.206.838	86.800.743.290
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	105.227.206.838	86.800.743.290
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm.	15.000.000	2.774.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.015	31.282

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động của Bệnh viện chỉ là Khám chữa bệnh và thực hiện ở 01 địa điểm duy nhất tại số 328 Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan:

- Giao dịch mua

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
1. Mua của Công ty cổ phần Thăng Long HDI	Có cùng thành viên lãnh đạo	1.890.820.250
- Mua vật tư, hóa chất		<u>1.890.820.250</u>
Cộng		<u>1.890.820.250</u>

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Năm 2016 (VND)</u>	<u>Năm 2015 (VND)</u>
1. Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị	435.833.551	399.346.154
2. Thù lao của Hội đồng quản trị	-	-
Tổng	<u>435.833.551</u>	<u>399.346.154</u>

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THU THỦY

LÊ THỊ THÚY AN

HOÀNG TUYỀN

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 08-10-2019
Số CT: THÁI NGUYÊN 07758 Quyển số: 03



PHÓ CHỦ TỊCH
Mai Thị Phương